

Bản án số: **21/2018/HN-PT**
Ngày 19-11-2018
V/v tranh chấp tài sản chung
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng
Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Vang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 05/2018/TLPT-HN ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn*”

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ- ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐPT-HN ngày 18 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Lan A**, sinh năm 1971
Cư trú tại địa chỉ thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước “có mặt”

- Bị đơn: Ông **Dương Văn T**, sinh năm 1970
Cư trú tại địa chỉ thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước “có mặt”

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Dương Thị L**, sinh năm 1962 “vắng mặt”
2. Ông **Dương Văn L**, sinh năm 1955 “vắng mặt”
3. Bà **Lê Thị Th**, sinh năm 1956 “vắng mặt”

Cùng trú tại địa chỉ xóm 2, thôn T, xã N, huyện L, Hà Nam.

4. Chị **Dương Thị H**, sinh năm 1992 “vắng mặt”

5. Chị **Dương Thị Th**, sinh năm 1997 “vắng mặt”

6. Cháu **Dương Văn Kh**, sinh năm 2003 “có mặt”

Người đại diện hợp pháp cho anh Dương Văn Kh là nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A

Cùng cư trú tại địa chỉ thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

7. Ông **Nguyễn Khắc Nh**, sinh năm 1940 “vắng mặt”

8. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1948 “vắng mặt”

9. Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1978 “vắng mặt”

Cùng cư trú tại địa chỉ thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

10. **Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước**

Có trụ sở tại địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; người đại diện hợp pháp là ông **Nguyễn Thanh B**, chức vụ Chủ tịch “vắng mặt”

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Thành Th** - Luật sư Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước, địa chỉ số 194, Quốc lộ 14, Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước “có mặt”

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông **Dương Văn T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A trình bày: Bà A và ông Dương Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn vào năm 1991, trong quá trình sống chung đã tạo lập được tài sản gồm:

1. Thửa đất thứ nhất có diện tích 528m² (trong đó có 115m² đất ở và chiều ngang đất mặt tiền giáp Quốc lộ 14 là 14m), tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4 và 01 căn nhà tạm, tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 590682 ngày 20/6/2008 đứng tên bà A ông T (sau đây gọi tắt là Tài sản thứ nhất). Nguồn gốc thửa đất do bà A ông T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lưu Văn C bà Phùng Thị Đ vào năm 2007.

2. Thửa đất thứ hai có diện tích 16.283m² (đất trồng cây lâu năm), tài sản gắn liền với đất là vườn cây cà phê trồng xen cây điều, tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, đã được cấp GCNQSDĐ số AM 590541 ngày 01/8/2008 đứng tên bà A ông T (sau đây gọi tắt là Tài sản thứ hai). Nguồn gốc thửa đất do bà A ông T nhận chuyển nhượng cũng của vợ chồng ông Lưu Văn C bà Phùng Thị Đ vào năm 2007.

3. Thửa đất thứ ba có diện tích 12.969m² (đất trồng cây lâu năm), tài sản gắn liền với đất là vườn cây điều trồng xen cây cà phê, tọa lạc tại thôn 2, xã Đ, huyện B, đã được cấp GCNQSDĐ số AM 590540 ngày 01/8/2008 đứng tên bà A ông T (sau đây gọi tắt là Tài sản thứ ba). Nguồn gốc thửa đất phần đất do bà A ông T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Đức Q.

4. Thửa đất thứ tư có diện tích 1.773m² (đất trồng cây lâu năm), tài sản gắn liền với đất là vườn cây điều trồng xen cây cà phê, tọa lạc tại thôn 2, xã Đ, huyện B, đã được cấp GCNQSDĐ số AM 590572 ngày 01/8/2008 đứng tên bà A ông T (sau đây gọi tắt là Tài sản thứ tư) Nguồn gốc thửa đất phần đất do bà A ông T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Đức Q.

Bà A và ông T chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, ông T đã khởi kiện ly hôn bà A, đã được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 89/2013/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2013 nhưng không giải quyết về tài sản chung và nợ chung mà để các bên tự thỏa thuận. Theo bà A, về tài sản chung thì bà A ông T đã tự thỏa thuận theo Biên bản thỏa thuận về chia tài sản lập ngày 28/8/2013 được Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, huyện B chứng thực chữ ký của hai bên với nội dung tự thỏa thuận như sau:

- Tài sản thứ nhất, giao cho con chung là cháu Dương Văn Kh quyền sử dụng và sở hữu. Tuy nhiên, do ông T không có đất ở nên ông T còn được chia phần đất mặt tiền còn lại trong thửa đất thứ nhất (528m²) tức phần còn lại có căn nhà tạm. Bà A là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kh nên giao cho bà A quản lý đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi sẽ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và sử dụng cho cháu Kh;

- Tài sản thứ hai, giao cho bà A được quyền sử dụng và sở hữu;

- Tài sản thứ ba và thứ tư, giao cho ông T được quyền sử dụng và sở hữu.

Bà A và ông T đã tự nguyện thực hiện phân chia tài sản theo thỏa thuận. Tuy nhiên đến khoảng tháng 5/2014, thì ông T tự ý giành toàn bộ quyền quản lý, sử dụng đối với tất cả các tài sản chung mà 02 bên thỏa thuận với nhau từ đó cho đến nay. Lý do ông T cho rằng trước đó vợ chồng bà A ông T có vay của bà Dương Thị L (là chị gái của ông T) số vàng 52 lượng (loại vàng 9999) để đầu tư mua đất canh tác. Đến ngày 11/10/2013, ông T ép buộc bà A phải ký bàn giao số tài sản đã thỏa thuận phân chia cho bà A và cháu Kh theo Biên bản ngày 28/8/2013. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy các văn bản, giấy tờ do ông T lập ra;

2. Công nhận cho bà A được quyền sử dụng và sở hữu đối với Tài sản thứ hai;

3. Công nhận cho cháu Kh (do bà A làm người đại diện) được quyền sử dụng đối với diện tích đất 528m² và sở hữu đối với các tài sản gắn liền với đất, đồng thời buộc ông T giao các GCNQSDĐ để bà A và cháu Kh làm thủ tục sang tên theo quy định.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/11/2014 (BL84), bà A trình bày và yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau: Trong thời gian chung sống, bà A ông T còn tạo lập được một số tài sản chung khác như sau: 01 xe mô tô mang biển số 93L1 – 112.60; 02 máy dầu D22 và 02 máy dầu D15; 01 máy bơm giếng; 01 đầu đĩa + 01 âm ly + 02 loa; 01 bộ ngựa gỗ

kích thước (3,2m x 0,8m x 0,1m) (04 tấm); 01 bộ ngựa gỗ kích thước (02m x 0,4m x 0,05m) (04 tấm); 01 đầu xịt thuốc trừ sâu và 02 cuộn dây; 10.000 viên gạch và 06 ống cống; 02 giường ngủ (bằng gỗ sao và gỗ cà chát, đều rộng 1,6m) và 01 máy dầu + 09 cuộn ống + 01 đầu bơm + 01 nhà để máy (phục vụ cho việc tưới tiêu diện tích rẫy cà phê (xem điều) 16.283m². Tổng giá trị các tài sản theo yêu cầu khởi kiện bổ sung tạm tính là 85.500.000 đồng. Bà A yêu cầu được chia đôi số tài sản chung như trên với ông T, trong đó nguyện vọng bà A là giao tài sản cho ông T được quyền sở hữu và buộc ông T hoàn lại cho bà A trị giá bằng tiền.

Theo đơn thay đổi nội dung khởi kiện ngày 15/01/2015, bà A trình bày và thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Đối với Tài sản thứ nhất, bà A xác định là đây là tài sản chung của bà A và ông T nên bà A yêu cầu chia đôi với ông T bằng hiện vật, bà A đồng ý giao cho ông T phần đất có gắn liền với căn nhà cấp 4 trước đây thỏa thuận chia cho cháu Kh, buộc ông T phải hoàn lại cho bà A ½ giá trị nhà và đất.

Đối với Tài sản thứ hai là tài sản chung của bà A ông T nên bà A yêu cầu chia đôi bằng hiện vật, bà A và ông T mỗi người có quyền sử dụng và sở hữu ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất.

Đối với tài sản thứ ba, bà A cho rằng nguồn tiền nhận chuyển nhượng Thửa đất và tài sản gắn liền với đất là nhận chuyển nhượng chung với vợ chồng của anh trai ông T là ông Dương Văn L nên bà A đồng ý trả lại ½ diện tích Thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho ông L. Như vậy, còn lại ½ diện tích Thửa đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bà A ông T nên bà A yêu cầu chia đôi tài sản chung này, trong đó đồng ý giao cho ông T quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, ông T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A ½ giá trị tài sản chung của bà A ông T bằng tiền.

Đối với tài sản thứ tư, bà A cho rằng Thửa đất và tài sản gắn liền với đất này là do bà A ông T nhận chuyển nhượng chung với vợ chồng ông L nên đồng ý trả cho vợ chồng ông L ½ diện tích Thửa đất và tài sản gắn liền với đất. Như vậy, còn lại ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất bà A xác định là tài sản chung của bà A ông T nên yêu cầu chia đôi, bà A yêu cầu được chia phần đất để làm nhà ở nuôi con, bà A đồng ý hoàn trả cho ông T ½ giá trị tài sản chung của bà A ông T bằng tiền.

Về nợ, trong thời gian chung sống bà A và ông T có những khoản nợ chung gồm: Nợ của ông Dương Văn L và bà Dương Thị L số tiền 21.000.000 đồng; nợ ông L số tiền 5.000.000 đồng và ông Nguyễn Khắc Nh số tiền 25.000.000 đồng để chữa bệnh cho cháu H; nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 31.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Tuấn A số tiền 3.000.000 đồng, nợ tiền mua sắm đồ đạc trong gia đình 7.000.000 đồng; tổng nợ chung là 87.000.000 đồng, bà A đã một mình tự trả được số tiền nợ là 66.000.000 đồng. Hiện chỉ còn nợ ông L số tiền 2.000.000 đồng và

nợ bà L số tiền 19.000.000 đồng. Bà A yêu cầu ông T hoàn cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà A đứng ra trả nợ là 33.000.000 đồng.

Đơn thay đổi nội dung khởi kiện ngày 02/3/2015, bà A yêu cầu: Do Tài sản thứ ba, thứ tư là tài sản mua chung với vợ chồng ông L bà Th nên bà A đồng ý rút một phần yêu cầu đối với 02 Tài sản này. Tuy nhiên do ông T tự ý làm thủ tục sang tên tài sản từ quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng thành tài sản chỉ đứng tên cá nhân ông T nên bà A yêu cầu tiếp tục giải quyết đối với 02 tài sản này, cụ thể bà A yêu cầu công nhận và chia cho vợ chồng ông L, bà Th $\frac{1}{2}$ diện tích của mỗi thửa đất, chia cho bà sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích phần đất 1.773m², chia cho ông T $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 12.969m².

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/3/2015, bà A yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà A $\frac{1}{2}$ số tiền 61.250.000 đồng mà bà A đã chi phí đầu tư chăm sóc cây trồng và canh tác của vụ mùa năm 2014, cụ thể yêu cầu ông T hoàn lại cho bà A số tiền 30.625.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/6/2015, bà A yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà A $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoa lợi của vụ điều năm 2015, đối với diện tích đất vườn điều xen cà phê có diện tích 16.283m². Tạm tính theo mức sản lượng khoảng 3.300 kg x (giá bình quân) 25.000 đồng/kg = 82.500.000 đồng nên yêu cầu ông T phải hoàn lại cho bà A số tiền 42.250.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/1/2016, bà A yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoa lợi của vụ cà phê năm 2015, đối với diện tích đất vườn điều xen cà phê có diện tích 16.283m². Tạm tính theo mức sản lượng khoảng 1.500 kg/ha x 1.6ha x (giá bình quân) 35.000 đồng/kg = 84.000.000 đồng nên yêu cầu ông T phải hoàn lại cho bà A số tiền 42.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/6/2016, bà A yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà A $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoa lợi của vụ điều năm 2016, đối với diện tích đất vườn điều xen cà phê có diện tích 16.283m². Tạm tính theo mức sản lượng khoảng 1.500 kg/ha x 1.6ha x giá bình quân 32.000 đồng/kg = 76.800.000 đồng, trừ chi phí công đầu tư, chăm sóc, thu hoạch khoảng 6.800.000, còn lại 70.000.000 đồng nên yêu cầu ông T hoàn lại cho bà A số tiền 35.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/01/2017, bà A yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà A $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoa lợi của vụ cà phê năm 2016, đối với diện tích đất vườn điều xen cà phê có diện tích 16.283m². Tạm tính theo mức sản lượng khoảng 1.000 kg/ha x 1.6ha x giá bình quân 44.000đ/kg = 70.400.000 đồng, sau khi trừ tiền công và chi phí đầu tư chăm sóc, thu hoạch 28.400.000 đồng, còn lại 42.000.000 đồng nên yêu cầu ông T hoàn lại cho bà A số tiền $\frac{1}{2}$ số tiền tương ứng là 21.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà A còn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số CH 03629 do UBND huyện B ký cấp cho ông Dương Văn T ngày 26/02/2015 vì bà A xác định quyền sử dụng đất này và tài sản gắn liền với đất là tài sản

chung trước đó sổ đứng tên hộ bà A ông T nhưng sau này ông T tự làm thủ tục kê khai đứng tên cá nhân ông T trong sổ làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà A.

- *Bị đơn ông Dương Văn T trình bày:* Trước đây ông T và bà A là vợ chồng từ năm 1991, sau đó đã được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 89/2013/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2013 nhưng không giải quyết về tài sản chung và nợ chung mà để các bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung, ông T thừa nhận từ trước năm 2010 thì ông T và bà A có những tài sản chung gồm: Thửa đất có diện tích đất 528m², tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và Thửa đất có diện tích đất trồng cây điều xen cà phê 16.283m², tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B. Các thửa đất này đều có GCNQSDĐ do ông T bà A đứng tên. Tuy nhiên, từ năm 2010 thì những tài sản này, ông T bà A đã dùng để trả nợ cho bà Dương Thị L là chị gái của ông T.

Ông T cũng thừa nhận vào ngày 28/8/2013, ông T và bà A đã lập biên bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau: Cho con Dương Văn Kh ½ diện tích đất 528m², cụ thể là phần đất: 09m x 58m và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4. Bà A được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 16.283m² và tài sản gắn liền với đất. Ông T được sở hữu, sử dụng các diện tích đất 12.969m², diện tích đất 1.773m² và toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất này. Ngoài ra, ông T còn được sử dụng một phần trong diện tích đất 528m² (sau khi trừ đi phần đất đã cho cháu Kh). Ông và bà A cũng đã thực hiện đúng theo biên bản thỏa thuận này. Hai bên đã quản lý, sử dụng đất được chia đúng theo biên bản này. Tuy nhiên, ông T không sang tên sổ đất cho bà A vì bà A chưa thực hiện đúng theo biên bản thỏa thuận giữa ông T và bà A vào ngày 19/8/2013 là trả số tiền 460.000.000 đồng và 52 cây vàng cho bà Dương Thị L nên ông T không đồng ý và không thực hiện theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/8/2013. Do đó, tài sản chung giữa ông T và bà A không còn. Tất cả những tài sản này bà L đã giao cho ông T quản lý, thu hoạch.

Về nợ, ông T trình bày: Trước đây ông T bà A có nợ bà L 52 cây vàng, vay từ năm 1995 cho đến năm 2010; ông T và bà A vay bà L số tiền 460.000.000 đồng từ năm 2010 đến năm 2013 (trước ly hôn) để trả nợ Ngân hàng, chi phí sinh hoạt gia đình và nuôi các con ăn học. Các lần vay đều do ông T đi vay, khi vay về thì ông T đưa tiền cho bà A giữ để chi phí trong gia đình.

Đối với các khoản nợ bà A trình bày và yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ hoàn lại ½ tương ứng với số tiền 33.000.000 đồng thì ông T không đồng ý mà chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền 1.000.000 đồng mà bà A đã trả cho anh Nguyễn Tuấn A.

Theo Đơn phản tố đề ngày 13 tháng 10 năm 2014, ông T thừa nhận ông T bà A có tài sản chung gồm: Thửa đất có diện tích 528m² (trong đó có 115m² đất thổ cư) tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, đã

được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông T bà A, tài sản trên đất là căn nhà cấp 4; Thửa đất có diện tích 16.280m² tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, tài sản gắn liền với đất là vườn điều xen cà phê, đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông T bà A. Ngoài ra, ông T bà A còn nợ một số tiền từ 1995 đến năm 2013 là 52 cây vàng và 460.000.000 đồng. Lần thứ nhất vào năm 2010 đến hạn trả nợ, bà A đồng ý giao lại tài sản cho ông T để ông T có trách nhiệm trả hết các khoản nợ và được sở hữu số tài sản trên. Năm 2013, sau khi ly hôn bà A thỏa thuận lại nhận trả các khoản nợ gồm 52 cây vàng và 460.000.000 đồng cho ông T trong thời hạn 10 ngày thì ông T sẽ bàn giao cho bà A sở hữu 02 tài sản gồm 02 thửa đất nêu trên, nếu không trả thì ông T vẫn tiếp tục sở hữu 02 thửa đất này. Tuy nhiên hết thời hạn, bà A không trả cho ông T số nợ trên nên ông T không giao các tài sản cho bà A. Đến ngày 11/10/2013 bà A viết thỏa thuận giao lại toàn bộ tài sản trên cho ông T và ông T có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng, nay ông T đã trả hết số nợ. Vì vậy, nay bà A khởi kiện chia tài sản chung thì ông T không đồng ý. Ông T cho rằng do bà A tự ý vào thửa đất trên thu hoạch cho nên ông T yêu cầu buộc bà A phải giao trả sản lượng hạt điều tươi thu hoạch vụ mùa năm 2011 trên diện tích đất rẫy cà phê xen điều 16.283m² là 3,2 tấn x 25.000đ/kg = 80.000.000 đồng; Sản lượng cà phê quả khô thu hoạch vụ mùa 2013 trên diện tích đất 16.283m² là 1,5 tấn x 30.000đ/kg = 45.000.000 đồng; 4,5 tấn điều tươi vụ mùa 2014 trên diện tích đất 16.283m² là 4,5 tấn x 25.000đ/kg = 112.500.000 đồng. Ngoài ra, bà A còn chặt phá cây điều trên diện tích đất 16.283m² gây thiệt hại cho ông T là 60.000.000 đồng. Tổng cộng ông T yêu cầu bà A phải trả tiền thu hoạch nông sản và thiệt hại tài sản là 297.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn L trình bày theo kết quả uỷ thác: Ông L xác nhận có gửi tiền vào nhờ vợ chồng ông T bà A mua cho vợ chồng ông L thửa đất tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước của ông Q. Thửa đất này ông L giao cho ông T bà A quản lý sử dụng và thu hoa lợi vì điều kiện ông không thể trực tiếp sử dụng được. Do ông T bà A đã ly hôn cho nên ông L giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng và không có ý kiến gì đối với vụ án này. Ông L từ chối việc Tòa án nhân dân huyện L tỉnh Hà Nam lấy lời khai của ông L và yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án nhân dân huyện B giải quyết, xét xử đối với vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th trình bày theo kết quả uỷ thác: Bà Th là vợ của ông L, vợ chồng bà Th ông L có gửi tiền vào cho vợ chồng ông T bà A mua giúp vườn của ông Q tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nhưng do ở xa nên bà Th ông L giao cho ông T bà A quản lý sử dụng và thu hoa màu trên đất. Nay ông T bà A đã ly hôn cho nên bà Th giao cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng và không có ý kiến gì đối với vụ án này. Bà Th cũng từ chối việc Tòa án

lấy lời khai và yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án nhân dân huyện B giải quyết, xét xử đối với vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L trình bày theo kết quả ủy thác:* Ông T bà A thỏa thuận có vay tiền quy đổi thành vàng của bà L để mua đất làm vườn từ năm 1995 hẹn đến 2010 thì trả nhưng hên hện trả thì vợ chồng ông T bà A không có khả năng trả nên ông T bà A đồng ý trả cho bà L bằng tài sản cụ thể là 02 thửa đất tại thôn 6, xã Đ, huyện B. Bà L đã giao lại cho ông T quản lý, sử dụng. Bà L từ chối việc Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam lấy lời khai theo những nội dung ủy thác của Tòa án nhân dân huyện B. Bà L không có yêu cầu gì đối với vụ án này và yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Dương Văn Kh trình bày:* Cháu Kh là con ruột của bà A và ông T. Ngày 28/8/2013, cháu Kh được biết là cha mẹ của cháu có thỏa thuận chia tài sản, trong đó có chia cho cháu Kh diện tích đất 09m x 58m (có 115m đất thổ cư) và trên đất có tài sản là căn nhà cấp 4, đất đã có GCNQSDĐ do cha mẹ cháu Kh đứng tên. Sau khi thỏa thuận cháu Kh đã cùng mẹ và 02 chị gái là Dương Thị H và Dương Thị Th đã ở trong căn nhà và quản lý diện tích đất. Tuy nhiên hiện nay cha mẹ cháu Kh có tranh chấp và không đồng ý chia cho cháu Kh nữa thì cháu không đồng ý và yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị H và chị Dương Thị Th trình bày:* Chị H và chị Th đều là con gái ruột của bà Nguyễn Thị L A ông Dương Văn T. Hai chị H và chị Th đều xác định hai chị không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung mà cha mẹ đang tranh chấp nên không có ý kiến và không yêu cầu gì cả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc Nh trình bày: Ông Nh là cha ruột của bà A. Vào khoảng tháng 7/2013, ông T và bà A có vay của ông Nh số tiền 20.000.000 đồng, vay không T lãi, để lo chi phí cho việc chữa bệnh của cháu H, vì là mối quan hệ cha con với nhau nên khi cho vay không làm giấy tờ gì. Khi vay chỉ một mình bà A đến nhà lấy tiền, ông T không có mặt. Số tiền vay này vào khoảng tháng 03/2014, bà A đã trả cho ông Nh toàn bộ số tiền vay là 20.000.000 đồng. Vì vậy, nay ông Nh không có yêu cầu hay ý kiến gì. Ông Nh yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Vào năm 2012, vợ chồng ông T bà A có vay của bà L nhiều lần với số tiền 31.000.000 đồng, cụ thể thời gian và số tiền cụ thể từng lần thì bà L không nhớ, mục đích vay để đầu tư phân bón, thuốc trừ sâu, mua dầu chạy máy tưới cà phê và tiền cho cháu H đi học. Khi cho vay thì cháu H và bà A là người trực tiếp nhận tiền, ông T không nhận tiền lần nào và khi cho vay vì là chỗ mẹ con nên cũng không làm giấy tờ gì.

Đến khoảng tháng 03/2014, bà A đã trả cho bà L toàn bộ số tiền vay. Vì vậy nay bà L không có yêu cầu hay ý kiến gì. Bà L yêu cầu được được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T trình bày:* Vào tháng 07/2013, ông T và bà A có vay của ông T số tiền 4.000.000 đồng để đưa cháu H đi khám bệnh. Vì bà A là chị ruột của ông T nên khi cho vay các bên không làm giấy tờ gì, người trực tiếp nhận tiền là cháu H. Sau đó khoảng 01 tháng thì ông T và bà A có trả trước số tiền 1.000.000 đồng, số tiền còn lại vào tháng 02/2014, bà A đã trả cho ông T số tiền còn lại là 3.000.000 đồng. Vì vậy ông T không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với vụ án. Ông T đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước trình bày:* Tại Văn bản số 1362/UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện B phúc đáp công văn số 09/CV-TA, ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện B như sau:

- Đối với diện tích 528m² tại thôn 6, xã Đ về trình tự cấp đổi GCNQSDĐ số H00174, ký ngày 20/6/2008 cho ông Lưu Văn C bà Phùng Thị Đ được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 46, khoản 3 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003; điểm a khoản 2 Điều 42; Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004; khoản 1 Điều 18 Nghị định 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007. Nguồn gốc do ông Lưu Văn C bà Phùng Thị Đ đã được cấp GCNQSDĐ số 279/QSDĐ ký ngày 06/10/2000. Trình tự cấp đổi quyền sử dụng đất từ ông Ch bà Đ qua ông T bà A theo Hợp đồng số 184, quyền số 01 do UBND xã Đ chứng thực ngày 20/6/2008 được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 46; khoản 4 Điều 49; khoản 1 Điều 106 và Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; Điều 148 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004.

- Về diện tích chênh lệch giữa GCNQSDĐ được cấp và thực tế sử dụng của ông T bà A sử dụng: Qua rà soát hồ sơ thì ông T bà A được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2008 từ việc chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên giấy CNQSDĐ số H00174, ký ngày 20/6/2008 với diện tích 528m². Từ đó đến nay ông T bà A chưa đăng ký, kê khai và cấp lại giấy CNQSDĐ nên cơ quan Nhà nước chưa có cơ sở xác định phần diện tích đất tăng thêm trong quá trình sử dụng.

- Đối với phần mương thoát nước có thể hiện trong GCNQSDĐ chiều rộng là 4, 7m và chiều dài hết phần đất là 40,5, việc sử dụng là do lấn chiếm nên không được Nhà nước thừa nhận.

- Đối với 02 thửa đất có diện tích 12.969m² và 1.773m², tọa lạc tại thôn 2, xã Đ theo GCNQSDĐ. Tuy nhiên hiện nay theo kết quả đo đạc

có sự chênh lệch về diện tích là do đo đạc và thay đổi về hành lang lộ giới.

- Hiện nay Tòa án đang thụ lý vụ án, trường hợp có căn cứ xác định phần diện tích 17.036,3m² đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03629 đứng tên ông Dương Văn T ngày 26/02/2015 là tài sản chung thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ thực hiện việc cấp lại sổ theo giải quyết của bản án Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà A rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Về tài sản, bà A rút một phần yêu cầu chia tài sản chung theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/11/2014 (BL84), cụ thể bà không yêu cầu Tòa án xem xét, chia tài sản chung của bà và ông T đối với tài sản là: 01 xe mô tô mang biển số 93L1 – 112.60; 02 máy dầu D22 và 02 máy dầu D15; 01 máy bơm giếng; 01 đầu đĩa + 01 âm ly + 02 loa; 01 bộ ngựa gỗ kích thước (3,2m x 0,8m x 0,1m) (04 tấm); 01 bộ ngựa gỗ kích thước (02m x 0,4m x 0,05m) (04 tấm); 01 đầu xít thuộc sâu và 02 cuộn dây; 10.000 viên gạch và 06 ống cống; 02 giường ngủ bằng gỗ sao và gỗ cà chát (rộng 1,6m) và 01 máy dầu + 09 cuộn ống + 01 đầu bơm + 01 nhà để máy. Đây là những tài sản, trước đây bà A có yêu cầu chia đôi giá trị phần tài sản trên, trong đó nguyện vọng bà A là giao tài sản cho ông T buộc ông T hoàn lại cho bà A trị giá bằng tiền.

2. Về nợ, bà A rút phần yêu cầu, đề nghị Tòa án xem xét buộc ông T hoàn lại cho bà A số tiền 33.000.000 đồng mà bà A đã trả cho ông Nh, bà L, anh T và nợ tiêu dùng.

Đối với khoản nợ, ông L số tiền 2.000.000 đồng và nợ bà L số tiền 19.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình thụ lý vụ án, ông L và bà L không có yêu cầu độc lập để yêu cầu giải quyết nên bà A không có ý kiến gì. Nếu sau này, ông L và bà L có yêu cầu thì đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với khoản nợ 52 lượng vàng và số tiền 460.000.000 đồng như trình bày của ông T cho rằng đã nợ của bà L. Bà A không thừa nhận có khoản nợ trên, hơn nữa ông T đã rút yêu cầu xem xét, giải quyết khoản nợ này và bà L cũng không có yêu cầu độc lập. Do đó ý kiến của bà A, trường hợp nếu sau này bà L có yêu cầu thì đề nghị xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

3. Bà A rút phần yêu cầu về chi phí đầu tư và công chăm sóc diện tích rẫy cà phê xen điều vụ mùa năm 2014 mà trước đó bà A đã yêu cầu ông T phải hoàn trả cho bà ½ số tiền 61.250.000 đồng, bà A cho rằng đã chi phí đầu tư chăm sóc cây trồng và canh tác của vụ điều năm 2014, cụ thể phần yêu cầu ông T hoàn lại cho bà số tiền 30.625.000 đồng theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/3/2015.

4. Bà A rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án xem xét hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03629 do Ủy ban nhân dân huyện

B ký cấp cho ông Dương Văn T ngày 26/02/2015, theo yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 02/01/2017.

Nay bà A giữ nguyên trình bày và yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn với ông T đối với những tài sản mà trước đây có yêu cầu, cụ thể:

Đối với thửa đất diện tích đất 528m² (chưa tính phần hành lang lộ giới), tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 590682, do Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp ngày 20/6/2008 đứng tên bà A và ông T. Theo kết quả đo đạc của thực tế là 755,4m². Bà A yêu cầu chia đôi với ông T, trong đó nguyện vọng bà A chia cho ông T được quyền sử dụng phần diện tích đất 505,3m² (trong đó có 115m² là đất ở) và sở hữu căn nhà cấp 4 có diện tích 117,9m² nằm trên phần đất (tương ứng phần đất có chiều ngang mặt tiền giáp Quốc lộ 14 là 10m). Bà A có nguyện vọng được nhận phần đất còn lại có diện tích 250,1m² (tương ứng phần đất còn lại có chiều ngang mặt tiền giáp Quốc lộ 14 là 04m).

Đối với thửa đất diện tích 16.283m² (theo kết quả đo đạc thực tế của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có diện tích 15.676.5 m²) bà A yêu cầu được chia đôi, trong đó nguyện vọng của bà A được giao cho bà A quyền sử dụng đối với toàn bộ phần đất này và sở hữu tài sản (là cây điều xen cà phê) gắn liền trên đất. Bà A có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T ½ giá trị thửa đất và tài sản trên đất cho ông T.

Đối với thửa đất thứ ba: Diện tích 12.969m² và phần đất diện tích 1773m² có nguồn gốc nhận chuyển vợ chồng ông Q mà vợ chồng bà A góp tiền mua chung với ông L. Quá trình Tòa án thụ lý vụ án, là tài sản đang tranh chấp, tuy nhiên ông T tự ý làm thủ tục đo đạc kê khai cấp giấy chứng nhận chuyển từ quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà A ông T thành quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân ông T với diện tích 17.036,3m² theo GCNQSDĐ số CH 03629 ngày 26/02/2015 và hiện nay theo kết quả đo đạc thực tế của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là 16.820,9m². Nay bà A xác định ½ diện tích phần đất này là tài sản chung của bà A và ông T, trong đó bà A xác định phần đất của vợ chồng bà lâu nay vẫn quản lý và sử dụng thực tế là thửa đất số 01 theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là 8.375,5m², có vị trí: Phía Bắc giáp Quốc lộ 14, phía Đông giáp đất ông Dương Văn Th, phía Tây giáp đất ông L (phần mua chung), phía Nam giáp suối. Bà A yêu cầu chia phần diện tích đất 8.375,5m², trong đó bà A đồng ý giao phần đất này cho ông T được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất là cây điều.

Đối với thửa đất còn lại diện tích 8.445,4m², vị trí: Phía Đông giáp suối, phía Tây giáp Quốc lộ 14, giáp đất ông Võ Sỹ H, ông Cao Văn G, phía Nam giáp đất ông Lê Đức T, bà Lê Thị Ng và phía Bắc giáp đất ông Dương Văn Th. Bà A xác định không phải là tài sản chung của bà và ông T, vì phần đất này vợ chồng ông L góp tiền để mua chung. Vì vậy nên phần đất này bà A không có yêu cầu gì.

Đối với toàn bộ tài sản chung vợ chồng, bà A xác định công sức đóng góp để tạo lập, duy trì tài sản của bà và ông T trước đây khi còn vợ chồng là ngang nhau nên bà A yêu cầu được chia đôi, phần tài sản người nào được chia có giá trị cao hơn thì phải hoàn lại phần chênh lệch bằng tiền cho bên còn lại.

Đối với tài sản là khoản thu hoa lợi từ vườn điều và cà phê từ diện tích đất 15.676,5 m² (theo GCNQSDĐ là 16.283m²) như các đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung là nguồn thu từ tài sản chung nhưng do từ tháng 05/2014 đến nay ông T tự giành quyền toàn bộ quyền quản lý, sử dụng và thu hoạch hoa lợi. Nay bà A yêu cầu ông T phải hoàn cho bà ½ giá trị thu hoa lợi từ vườn điều xem cà phê, tương ứng với sản lượng và giá bình quân tại địa phương sau khi đã trừ các chi phí về đầu tư, chăm bón, công chăm sóc và thu hoạch. Trong đó, đối với hoa lợi thu từ cây điều, bà A yêu cầu T đối với các vụ mùa năm 2015 và 2016; đối với cây cà phê, bà A yêu cầu đối với các vụ mùa từ năm 2014 đến năm 2016.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định: “1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn với bị đơn ông Dương Văn T.

Chia cho bà A được quyền sử dụng và sở hữu đối với các tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 299,1m² (đất nông nghiệp) tọa lạc tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vị trí đất: phía Đông giáp phần đất ông T được chia; phía Tây giáp đất quy hoạch mương nước; phía Nam giáp QL14, phía Bắc giáp Trường tiểu học K, trị giá: 140.000.000 đồng; (có sơ đồ kèm theo)

- Phần đất diện tích 15.676,5 m² (đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 590541, do Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp ngày 01/8/2008 với diện tích 16.283m²) tài sản trên đất là cây điều xen cà phê, trị giá: 1.018.972.500 đồng.

Phần tài sản bằng hiện vật mà bà A được nhận trị giá 1.158.972.500 đồng.

Chia cho ông T được quyền sử dụng và sở hữu đối với các tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 456,3m² (trong đó đất thổ cư 115m²) tọa lạc tại : Thôn 6, xã Đ, huyện B, vị trí đất: phía Đông giáp phần đất ông H; phía Tây giáp đất bà A phần được chia; phía Nam giáp QL14, và sở hữu tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, trị giá nhà và đất: 600.000.000 đồng; (có sơ đồ kèm theo)

- Diện tích đất 8.375,5m², có vị trí: Phía Bắc giáp QL 14, phía Đông giáp đất ông Dương Văn Th, phía Tây giáp đất ông L (phần mua chung), phía Nam giáp suối, tài sản trên đất có cây điều. Trị giá tài sản: 788.731.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo)

Phần tài sản bằng hiện vật mà ông T được chia là 1.388.731.000 đồng. Ngoài ra do ông T đã thu phần giá trị hoa lợi với số tiền 206.000.000 đồng.

Buộc ông T phải hoàn trả cho bà A số tiền chênh lệch về chia tài sản chung là 114.879.500 đồng và hoàn trả cho bà A $\frac{1}{2}$ giá trị thu hoa lợi với số tiền 103.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông T phải hoàn trả cho bà A là 217.879.500 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn bà A rút tại phiên tòa gồm:

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia tài sản chung theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/11/2014 (BL84), đối với tài sản là: 01 xe mô tô mang biển số 93L1 – 112.60; 02 máy dầu D22 và 02 máy dầu D15; 01 máy bơm giếng; 01 đầu đĩa + 01 âm ly + 02 loa; 01 bộ ngựa gỗ kích thước (3,2m x 0,8m x 0,1m) (04 tấm); 01 bộ ngựa gỗ kích thước (02m x 0,4m x 0,05m) (04 tấm); 01 đầu xít thuốc sâu và 02 cuộn dây; 10.000 viên gạch và 06 ống cống; 02 giường ngủ bằng gỗ sao và gỗ cà chát (rộng 1,6m) và 01 máy dầu + 09 cuộn ống + 01 đầu bơm + 01 nhà để máy.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà A về việc buộc ông T trả lại cho bà A số tiền 33.000.000 đồng mà bà A đã trả nợ chung cho ông Nh, bà L, anh T và nợ tiêu dùng.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà A về việc buộc ông T trả cho bà số tiền 30.625.000 đồng theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/3/2015.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà A về việc đề nghị Tòa án xem xét hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03629 do Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp cho ông Dương Văn T ngày 26/02/2015, theo yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 02/01/2017.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ: Dương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định. Bà A không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn ông T về việc yêu cầu nguyên đơn bà A trả cho ông T tiền thu hoạch nông sản và thiệt hại tài sản là 297.500.000 đồng.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ: Dương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định. Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

4. Đối với các khoản nợ của ông L, bà L do dương sự không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

5. Đối với phần đất diện tích 8.445,4m², vị trí: phía Đông giáp suối, phía Tây giáp QL 14, giáp đất ông Võ Sỹ H, ông Cao Văn G, phía Nam giáp đất ông Lê Đức T, bà Lê Thị Ng và phía Bắc giáp đất ông Dương Văn Th. Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi dương sự có yêu cầu.

Ông T, bà A có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Kiến nghị UBND huyện B thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 590682, do Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp ngày 20/6/2008 đứng tên hộ bà A và ông T, số AM 590541, do Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp ngày 01/8/2008 đứng tên hộ bà A và ông T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03629 do Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp cho ông Dương Văn T ngày 26/02/2015 để điều chỉnh đúng hiện trạng sử dụng các bên đương sự.”; ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, biện pháp bảo đảm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/10/2017 bị đơn ông Dương Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A và hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau ly hôn và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T.

Bị đơn ông Dương Văn T vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm trên để giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Vụ án này do có kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T theo thủ tục phúc thẩm nên thuộc thẩm quyền giải quyết phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước theo Điều 38 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T, thấy rằng:

[2.1] Theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A yêu cầu chia các tài sản chung gồm: Thửa đất có diện tích 528m², tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 04; Thửa đất có diện tích 16.283m², cùng tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; Thửa đất có diện tích 12.969m² và Thửa đất có diện tích đất 1.773m², cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà A lại cho rằng 02 thửa đất là Thửa đất có diện tích 12.969m² và Thửa đất có diện tích 1.773m², tọa lạc tại ấp 2, xã Đ nêu trên là do bà A ông T đứng ra nhận sang nhượng của ông Q với giá 620.000.000 đồng, trong đó, vợ chồng bà A góp 310.000.000 đồng, còn vợ chồng ông L (anh trai ông T) góp 310.000.000 đồng nên bà A yêu cầu xác định ½ diện tích của 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất trên là tài sản chung của bà A ông T và chia theo quy định. Còn bị đơn ông Dương Văn T lại cho rằng về tài sản chung của bà A ông T thực tế không còn để chia do đã cần trừ nợ hết cho bà Dương Thị L; đối với hai thửa đất diện tích 12.969m² và thửa đất diện tích đất 1.773m² cùng tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại ấp 2, xã Đ có nguồn gốc do ông L bà Th, bà L gửi tiền vào cho ông T bà A đứng ra mua hộ, mua giùm chứ không phải là tài sản chung của bà A ông T. Hơn nữa, tại các biên bản đối chất ngày 23/9/2014, ngày 24/9/2014 và Biên bản làm việc ngày 12/11/2014 (Bl 121 - 130), bà A cho rằng đối với 02 thửa đất có diện tích 12.969m² và thửa đất có diện tích 1.773m², tọa lạc tại ấp 2, xã Đ, trong đó bà A ông T có khoảng 4.000m² (có 05m chiều ngang mặt đường QL14); ông L bà Th 7.000m² (do góp tiền nhận sang nhượng 310.000.000 đồng); bà L có 4.000m², được chia do có góp công làm rẫy chung ở Lâm Đồng. Trong khi đó ông T lại cho rằng, 02 thửa đất nêu trên, ông T bà A chỉ bỏ ra 100.000.000 đồng; ông L bà Th bỏ ra 310.000.000 đồng, bà L góp 210.000.000 đồng, tổng cộng là 620.000.000 đồng nhận sang nhượng đất của ông Q, do đó ông T bà A chỉ có 2.000m² (trong đó có 05m chiều ngang mặt tiền đường QL 14); ông L bà Th có 7.000m²; bà L 5.000m². Đặc biệt, trong Đơn khởi kiện của bà A (Bút lục 01) có nêu vấn đề nợ số vàng 52 cây của bà Dương Thị L và vấn đề ông T ép bà A ký “Biên bản giao tài sản” ngày 11/10/2013 bàn giao tài sản để trả nợ, còn ông T thì cho rằng thực tế ông T bà A còn nợ 52 cây vàng và 460 triệu đồng nên bà A đã tự nguyện ký “Biên bản bàn giao tài sản” ngày 11/10/2013 đối với tài sản chung để trả số nợ trên chứ ông T không có việc ép buộc bà A. Như vậy, vụ án còn có nhiều mâu thuẫn nhưng chưa được làm rõ và chưa được xem xét giải quyết là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[2.2] Mặt khác, vào ngày 28/8/2013, bà A và ông T thỏa thuận tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, Biên bản thỏa thuận về chia tài sản có xác nhận của UBND xã Đ, theo đó: Thửa đất 528m² giao cho con chung là cháu Kh quyền sử dụng và sở hữu đối phần đất với căn nhà cấp 4, bà A là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kh nên giao cho bà A quản

lý đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi sẽ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và sử dụng cho cháu Kh; Thừa đất 16.283m² và tài sản gắn liền với đất giao cho bà A được quyền sử dụng và sở hữu tài sản trên đất; Thừa đất 12.969m² và thửa đất 1.773m² cùng tài sản gắn liền với đất giao cho ông T được quyền sử dụng và sở hữu. Ngoài ra do ông T không có đất ở nên thỏa thuận chia cho ông T phần đất mặt tiền còn lại trong thửa đất thứ nhất (528m²) tức phần còn lại có căn nhà tạm. Như vậy, việc bà A ông T thỏa thuận phân chia tài sản trong đó phân chia cả phần tài sản của ông L bà Th, bà L đối với thửa đất 12.969m², thửa đất 1.773m² cùng tài sản gắn liền với đất mà chưa có ý kiến của ông L bà Th, bà L là không đảm bảo, không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T có việc chuyển nhượng diện tích đất 16.820,6m² cho ông Đào Văn V nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa ông Đào Văn V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông V.

[2.3] Ngoài ra, theo các lời khai của ông T, ông L, bà Th, thì thửa đất có diện tích 12.969m² và thửa đất có diện tích 1.773m² (đất trồng cây lâu năm), cùng tọa lạc tại thôn 2, xã Đ, huyện B nhận chuyển nhượng chung, bà Th, ông L đồng ý giao các thửa đất và tài sản gắn liền với đất này cho ông T quản lý sử dụng, thu hoa màu. Tại lời trình bày của ông L, bà Th (BL 312, 316), biên bản làm việc của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam theo Quyết định ủy thác số 07 ngày 01/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện B thì ông L, bà Th trình bày: *“ông L, bà Th là vợ chồng, có gửi tiền vào cho vợ chồng ông T bà A mua giúp vườn của ông Q tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Do ở xa nên vợ chồng bà giao cho ông T bà A quản lý sử dụng và thu hoa màu trên đất. Nay ông T bà A đã ly hôn cho nên ông giao cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng và không có ý kiến gì đối với vụ án này, không có yêu cầu gì. Từ chối nhận biên bản làm việc”*. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc ông L bà Th giao đất và tài sản gắn liền với đất cho ông T như thế nào, tặng cho ông T hay chỉ giao cho ông T quản lý, sử dụng là còn có thiếu sót.

[2.4] Từ những cơ sở và lập luận nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm là chưa đủ căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu.

Vi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T;

Hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2017/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông Dương Văn T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021486 ngày 04/10/2017.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu HS, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân